



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

20. VĪSATINIPĀTO

20. 1. 1.

705. Yaññatthaṃ vā dhanatthaṃ vā ye hanāma mayaṃ pure,
avase taṃ¹ bhayaṃ hoti vedhanti vilapanti ca.
706. Tassa te natthi bhītattaṃ bhiyyo vaṇṇo pasīdati,
kasmā na paridevesi evarūpe mahabbhaye.
707. Natthi cetasiṃ dukkhaṃ anapekkhassa gāmaṇi,
atikkantā bhayā sabbe khīṇasaṃyojanassa ve.
708. Khīṇāya bhavanettiyā diṭṭhe dhamme yathātathe,²
na bhayaṃ maraṇe hoti bhāranikkhepane yathā.
709. Suciṇṇaṃ brahmacariyaṃ me maggo cāpi subhāvito,
maraṇe me bhayaṃ natthi rogānamiva saṅkhaye.
710. Suciṇṇaṃ brahmacariyaṃ me maggo cāpi subhāvito,
nirassādā bhavā diṭṭhā viṣaṃ pītvāva³ chaḍḍitaṃ.
711. Pāragū anupādāno katakicco anāsavo,
tuṭṭho āyukkhayā hoti mutto āghātanaṃ yathā.
712. Uttamaṃ dhammataṃ patto sabbaloke anattiko,
āditṭhāva gharā mutto maraṇasmiṃ na socati.
713. Yadatthi saṅgataṃ kiñci bhavo vā⁴ yattha labbhati,
sabbhaṃ anissaraṃ etaṃ iti⁵ vuttaṃ mahesinā.
714. Yo taṃ tathā pajānāti yathā buddhena desitaṃ,
na gaṇhāti bhavaṃ kiñci sutattaṃva ayogaḷaṃ.
715. Na me hoti ahoṣin 'ti bhavissan 'ti na hoti me,
saṅkhārā vigaṃissantī⁶ tattha kā paridevanā.
716. Suddhaṃ dhammasamuppādaṃ suddhaṃ saṅkhārasantatiṃ,
passantassa yathābhūtaṃ na bhayaṃ hoti gāmaṇi.
717. Tiṇakatṭhasamaṃ lokaṃ yadā paññāya passati,
mamattaṃ so asaṃvindaṃ 'natthi me 'ti na socati.

¹ avasesaṃ - Ma, Syā, PTS.

² yathātathā - Syā.

³ pītvāva - Ma; pītvāna - Syā, PTS.

⁴ ca - PTS.

⁵ idaṃ - Syā.

⁶ vibhavissantī - PTS.

20. NHÓM HAI MƯƠI KỆ NGÔN:

20. 1. 1.

705. ‘Những kẻ mà chúng tôi (đã) giết trước đây vì mục đích cúng tế hay vì mục đích tài sản đều không còn sự tự chủ, có sự sợ hãi; chúng run rẩy, than khóc.

706. Đối với người đây, không có trạng thái lo sợ, sắc diện còn thêm tươi tỉnh. Tại sao người lại không than van trong trường hợp kinh hãi lớn lao như thế này?’

707. ‘Này chúa trùm, đối với người không có sự trông mong, trạng thái tâm khổ đau không có. Đúng vậy, đối với người có sự ràng buộc đã được cạn kiệt, tất cả các sự sợ hãi đã được vượt qua.

708. Khi lối dẫn đến sự hiện hữu đã được cạn kiệt, khi các pháp được thấy là đúng theo bản thể thật, sự sợ hãi vì cái chết là không có, giống như ở việc đặt xuống gánh nặng (sự sợ hãi là không có).

709. Đối với ta, Phạm hạnh đã khéo được thực hành, và (Thánh) Đạo cũng đã khéo được tu tập. Đối với ta, không có nỗi sợ hãi về cái chết, tựa như (không có nỗi sợ hãi) ở sự hoàn toàn cạn kiệt của các cơn bệnh.

710. Đối với ta, Phạm hạnh đã khéo được thực hành, và (Thánh) Đạo cũng đã khéo được tu tập, các hữu đã được nhìn thấy là không có khoái lạc, độc được ngay sau khi uống vào đã được phun bỏ.

711. Người đã đi đến bờ kia, không còn chấp thủ, có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc, được vui mừng do sự cạn kiệt của tuổi thọ, giống như được thoát khỏi nơi hành quyết.

712. Đã đạt đến bản thể pháp tối thượng, là người không có mong mỏi gì ở toàn bộ thế gian, tựa như đã được thoát khỏi ngôi nhà bị cháy rục, không sầu muộn về cái chết.

713. Bất cứ điều gì có sự tụ hội, hoặc ở nơi nào sự hiện hữu được thành tựu, toàn thể sự việc này không có chủ thể, bậc Đại Ấn Sĩ đã nói như vậy.

714. Người nào nhận biết điều ấy đúng như đã được đức Phật thuyết giảng thì không nắm bắt điều gì ở hiện hữu, tựa như không cầm lấy cục sắt đã được đốt nóng dữ dội.

715. Đối với ta, không có suy nghĩ rằng: ‘Tôi đã là,’ ‘Tôi sẽ là’ không là suy nghĩ của ta. Các hành sẽ tiêu tan, than van gì về việc ấy?

716. Này chúa trùm, đối với người đang nhìn thấy đúng theo bản thể sự sanh lên của các pháp một cách rõ rệt, sự liên tục của các hành một cách rõ rệt thì không có sự sợ hãi.

717. Khi nào bằng trí tuệ nhìn thấy thế gian giống như cỏ và củi, trong khi không tìm thấy trạng thái sở hữu chủ: ‘Không có gì thuộc về tôi,’ vị ấy không sầu muộn.

718. Ukkar̥ṭhāmi sarīrena bhaven' amhi anattḥiko,
so 'yaṃ bhijjissati kāyo añño ca na bhavissati.
719. Yaṃ vo kiccaṃ sarīrena taṃ karoṭṭha yadicchatha,
na me tappaccayā tattha doso pemaṃ ca hohiti.¹
720. Tassa taṃ vacanaṃ sutvā abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ,
satthāni nikkhipitvāna māṇavā etadabravuṃ.
721. Kiṃ bhaddante karitvāna ko vā ācariyo tava,
kassa sāsanaṃāgamma labbhate taṃ asokaṭā.
722. Sabbaññū sabbadassāvī jino ācariyo mama,
mahākāruṇiko satthā sabbalokatikicchako.
723. Tenāyaṃ desito dhammo khayagāmī anuttaro,
tassa sāsanaṃāgamma labbhate taṃ asokaṭā.
724. Sutvāna corā isino subhāsitaṃ,
nikkhippa satthāni ca āvudhāni ca
tamhā ca kammā viramiṃsu eke
eke pabbajjamarocayiṃsu.
725. Te pabbajitvā sugatassa sāsane
bhāvetva bojjhaṅgalāni paṇḍitā
udaggacittā sumanā katindriyā
phuṃsiṃsu nibbānapadaṃ asaṅkhatan "ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā adhimutto thero gāṭhāyo abhāsithā "ti.

Adhimuttattheragāthā.

20. 1. 2.

726. Samaṇassa ahu cintā pārāsariyassa² bhikkhuno,
ekakassa nisinnassa pavivittassa jhāyino.
727. Kimānupubbaṃ puriso kiṃ vataṃ³ kiṃ samācaraṃ,⁴
attano kiccakārissa na ca kiñci viheṭṭhaye.
728. Indriyāni manussānaṃ hitāya ahitāya ca,
arakkhitāni ahitāya rakkhitāni hitāya ca.
729. Indriyānevaṃ⁵ sārakkhaṃ indriyāni ca gopayaṃ,
attano kiccakārissa na ca kiñci viheṭṭhaye.
730. Cakkhundriyaṃ ce rūpesu gacchantāṃ anivārayaṃ,
anādīnavadassāvī so dukkhā na hi muccati.

¹ hehiti - Ma, Syā, PTS.

² pārāpariyassa - Ma, PTS, Sīmu 1, 2.

³ vattaṃ - Syā.

⁴ samācāraṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ indriyāneva - Ma, Syā, PTS.

718. Ta không hài lòng với thân xác, ta không có sự mong mỏi với sự hiện hữu, thân này đây sẽ bị rã tan và sẽ không có cái khác nữa.

719. Việc làm nào của người với thân xác (này của ta), người thích điều nào thì người hãy làm điều ấy; đối với ta không vì nguyên nhân ấy mà có sự sân hận hay yêu thích ở trường hợp ấy.’

720. Sau khi lắng nghe lời nói kỳ lạ, có sự nổi da gà ấy của vị ấy, những người thanh niên, sau khi bỏ các gươm đao xuống, đã nói điều này:

721. ‘Thưa ngài đại đức, sau khi đã hành pháp gì, hoặc ai là thầy của ngài, sau khi đi đến với lời giáo huấn của ai khiến trạng thái không sầu muộn được thành tựu?’

722. ‘Bậc Toàn Tri, có sự nhìn thấy tất cả, đấng Chiến Thắng, bậc Đại Bi Mẫn, đấng Đạo Sư, người thầy thuốc của tất cả thế gian là thầy của ta.

723. Giáo Pháp này, đã được Ngài ấy thuyết giảng, đưa đến sự cạn kiệt (Niết Bàn), là vô thượng, sau khi đi đến với lời giáo huấn của Ngài ấy khiến trạng thái không sầu muộn được thành tựu.’

724. Sau khi lắng nghe lời đã được khéo nói của vị ẩn sĩ, những kẻ cướp đã bỏ các gươm đao và vũ khí xuống, và một số đã xa lánh việc làm ấy, một số đã tuyên bố việc xuất gia.

725. Những người ấy, sau khi đã xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Thiện Thệ, sau khi đã tu tập các chi phần đưa đến giác ngộ và các lực, được sáng suốt, có tâm hướng thượng, có ý tốt đẹp, có các quyền đã được thực hành, đã chạm đến nền tảng của Niết Bàn, pháp vô vi.”

Đại đức trưởng lão Adhimutta đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Adhimutta.

20. 1. 2.

726. Vị Sa-môn tỳ khưu Pārāsariya, ngồi mỗi một mình, sống tách ly, chứng thiền, đã khởi suy nghĩ rằng:

727. ‘Theo tuần tự nào, phận sự nào, sự thọ trì nào, con người có thể trở thành người thực hành bốn phận của bản thân mà không gây hại bất cứ ai?

728. Các giác quan của loài người đưa đến sự lợi ích và đưa đến sự không lợi ích; không được bảo vệ thì đưa đến sự không lợi ích, và được bảo vệ thì đưa đến sự lợi ích.

729. Trong khi bảo vệ các giác quan và trong khi canh phòng các giác quan như vậy, người ấy có sự thực hành bốn phận của bản thân và không gây hại bất cứ ai.

730. Nếu trong khi nhân quyền đang đi đến các sắc, người ấy, trong khi không ngăn chặn, không nhìn thấy sự tai hại, hẳn nhiên không được thoát khỏi khổ đau.

731. Sotindriyaṃ ce¹ saddesu gacchantāṃ anivārayaṃ,
anādīnavadassāvī so dukkhā na hi muccati.
732. Anissaraṇadassāvī gandhe ce paṭisevati,
na so muccati dukkhamhā gandhesu adhimucchito.
733. Ambilaṃ madhuraggaṃ ca² tittakaggamanussaraṃ,
rasataṇhāya gadhito hadayaṃ nāvabujjhati.
734. Subhānyappaṭikūlāni phoṭṭhabbāni anussaraṃ,
ratto ragādhipakaṇṇaṃ vividhaṃ vindate dukhaṃ.³
735. Manaṃ c' etehi dhammehi yo na sakkoti rakkhituṃ,
tato naṃ dukkhamanveti sabbehetehi pañcahi.
736. Pubbalohitasampunṇaṃ bahussa kuṇapassa ca,
naravīrakataṃ vagguṃ⁴ samuggamiva cittitaṃ.
737. Kaṭukaṃ madhurassādaṃ piyanibandhanaṃ dukhaṃ,²
khuraṃva madhunā littaṃ ulliḥaṃ⁵ nāvabujjhati.
738. Itthirūpe itthisare⁶ phoṭṭhabbe 'pi ca itthiyā,
itthigandhesu sāratto vividhaṃ vindate dukhaṃ.²
739. Itthisotāni sabbāni sandanti pañca pañcasu,
tesamāvarenaṃ kātuṃ so⁷ sakkoti viriyavā.
740. So atthavā so dhammatṭho so dukkho⁸ so vicakkhaṇo,
kareyya ramamāno pi⁹ kiccaṃ dhammatthasaṃhitāṃ.
741. Atho sīdati saññuttaṃ vajje kiccaṃ niratthakaṃ,
na taṃ kiccanti maññitvā appamatto vicakkhaṇo.
742. Yaṃ ca atthena saññuttaṃ yā ca dhammagatā rati,
taṃ samādāya vattetha sā hi uttamā rati.
743. Uccāvacehupāyehi
paresamabhijigīsati,
hantvā vadhitvā atha socayitvā,
ālopati sāhasā yo paresaṃ.
744. Tacchanto āṇiyā āṇiṃ nihanti balavā yathā,
indriyānindriyeheva nihanti kusalo¹⁰ tathā.

¹ ca - PTS.

² ambilamadhuraggaṇa - Syā, PTS.

³ dukkhaṃ - Syā.

⁴ vaggu - Sīmu 1, 2.

⁵ madhunālittaṃ ullittaṃ - Syā, PTS.

⁶ itthirase - Syā, PTS.

⁷ yo - Ma, Syā, PTS.

⁸ dakkho - Ma, Syā, PTS.

⁹ rammāno hi - Syā, PTS.

¹⁰ kusalā - Syā, PTS.

731. Nếu trong khi nhĩ quyền đang đi đến các thỉnh, người ấy, trong khi không ngăn chặn, không nhìn thấy sự tai hại, hẳn nhiên không được thoát khỏi khổ đau.

732. Người không nhìn thấy sự thoát ra, nếu hưởng thụ các mùi hương, người ấy, bị say đắm ở các hương, không được thoát khỏi khổ đau.

733. Trong khi nhớ lại vị chua, phần tinh túy của vị ngọt, và phần tinh túy của vị chất, người bị trói buộc vào sự tham ái ở mùi vị không hiểu được tâm.

734. Trong khi nhớ lại các xúc chạm tốt đẹp, không đáng ghét, người bị luyện ái nhận chịu khổ đau nhiều loại vì lý do ái luyện.

735. Và người nào không có khả năng bảo vệ tâm ý đối với các pháp này, vì thế khổ đau theo đuổi người ấy bằng tất cả năm loại này.

736. (Thân xác) được chứa đầy mù và máu và thuộc về nhiều vật ghê tởm, tựa như cái hộp xinh xắn đã được tô màu, đã được làm bởi người thợ tài hoa.

737. Kẻ không biết được sự khoái lạc ở mật ngọt là gay gắt, sự trói buộc với những người yêu dấu là khổ đau, tựa như con dao cạo được liếc xuống liếc lên với mật ngọt.

738. Kẻ bị mê mẩn ở sắc của người nữ, ở âm thanh của người nữ, và luôn cả ở xúc của người nữ, ở các hương của người nữ, nhận chịu khổ đau nhiều loại.

739. Tất cả các dòng chảy ở người nữ, năm (cảnh ngoại) chảy tràn ở năm (giác quan). Vị ấy, có sự tinh tấn, có khả năng thực hiện việc ngăn chặn đối với chúng.

740. Vị ấy có mục đích, vị ấy đứng vững trong Giáo Pháp, vị ấy khôn khéo, vị ấy sáng suốt, ngay cả trong khi vui thú, có thể thực hành phận sự liên quan đến Giáo Pháp và mục đích.

741. Khi bị chìm đắm trong việc thế sự, người không xao lãng, sáng suốt, sau khi suy nghĩ rằng: ‘Việc ấy không phải là việc cần làm,’ rồi nên xa lánh việc làm không liên quan đến mục đích.

742. Việc nào gắn liền với mục đích, và thú vui nào đưa đến Giáo Pháp, thì nên duy trì và thực hành việc ấy, bởi vì thú vui ấy là tối thượng.

743. Kẻ mong muốn thu gom vật thuộc về những người khác bằng nhiều phương cách khác nhau, là kẻ sau khi giết hại, đả thương, rồi gây nên sầu muộn, và cưỡng đoạt bằng bạo lực vật thuộc về những người khác.

744. Giống như người có sức mạnh, trong khi đục đẽo, đánh bật cái nêm ra bằng cái nêm, tương tựa như thế người thiện xảo đánh bật các giác quan bằng chính các giác quan.

745. Saddham viriyaṃ samādhim ca satim paññañca¹ bhāvayaṃ,
pañca pañcahi hantvāna anīgho yāti brāhmaṇo.
746. So atthavā so dhammattho katvā vākyānusāsaniṃ,
sabbena sabbaṃ buddhassa so naro sukhamedhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā parāsariyo² thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Pārāsariyattheragāthā.

20. 1. 3.

747. Cirarattaṃ vatātāpī dhammaṃ anuvicintayaṃ,
samaṃ cittassa nālatthaṃ pucchaṃ samaṇabrāhmaṇe.
748. Ko so pārāṅgato³ loka ko patto amatogadham,
kassa dhammaṃ paṭicchāmi paramatthavijānaṃ.
749. Antovaṅkagato āsi⁴ macchova ghasamāmisam,
baddho⁵ mahindapāsena vepacittyasuro⁶ yathā.
750. Añchāmi⁷ naṃ na muñcāmi asmā sokapariddavā,
ko me bandhaṃ muñcaṃ loka sambodhiṃ vedayissati.
751. Samaṇaṃ brāhmaṇaṃ vā kaṃ ādisantaṃ pabhaṅgunaṃ,
kassa dhammaṃ paṭicchāmi jarāmaccupavāhanaṃ.
752. Vicikicchākaṅkhāgathitaṃ⁸ sārāmbhabalasaññutaṃ,
kodhappattamanatthaddham abhijappappadāraṇaṃ.⁹
753. Taṇhādhānusamuṭṭhānaṃ dve ca pannarasāyutaṃ,
passa orasikaṃ bālhaṃ¹⁰ bhetvāna yadi tiṭṭhati.¹¹
754. Anudīṭṭhīnaṃ appahānaṃ saṅkappaparatejitaṃ,¹²
tena viddho pavedhāmi pattaṃ ’va māluteritaṃ.
755. Ajjhattaṃ me samuṭṭhāya khippaṃ paccati māmakaṃ,¹³
chaphassāyatani kāyo yattha sarati sabbadā.
756. Taṃ na passāmi tekicchaṃ yo metaṃ sallamuddhare,
nānārajjena satthena nāññena vicikicchitaṃ.

¹ satipaññaṇ ca - Ma, Syā, PTS.

² pārāpariyo - Ma, PTS.

³ pārāgato - Syā.

⁴ asim - Syā, PTS.

⁵ bandho - Pa.

⁶ vepacityasuro - Ma, Syā, PTS.

⁷ añcāmi - PTS.

⁸ vicikicchākaṅkhāganthitaṃ - Ma, Pa; vicikicchākaṅkhāgadhitā - Syā.

⁹ abhijappapadāraṇaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ bālhaṃ - Syā, PTS.

¹¹ yadi ṭhati - PTS.

¹² saṅkappasaratējitaṃ - Syā, PTS.

¹³ pacceti pāpakam - Syā.

745. Trong khi tu tập tín, tấn, định, niệm, và tuệ, sau khi tiêu diệt năm bằng năm,¹ vị Bà-la-môn ra đi, không bị khổ sở.

746. Vị ấy có mục đích, vị ấy đứng vững ở Giáo Pháp, sau khi thực hiện toàn bộ lời giáo huấn của đức Phật bằng mọi cách thức, người ấy thành tựu sự an lạc.”

Đại đức trưởng lão Pārāsariya đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Pārāsariya.

20. 1. 3.

747. Quả thật, có sự tinh cần một thời gian dài, trong khi suy tư về Giáo Pháp, trong khi học hỏi các vị Sa-môn và Bà-la-môn, tôi đã không đạt được sự bình lặng của tâm.

748. Ở thế gian, ai là người đã đi đến bờ kia? Ai đã đạt được sự thể nhập vào Bất Tử? Giáo Pháp tuyên bố về mục đích tối hậu của vị nào mà tôi chấp nhận?

749. Tôi đã bị vướng lười câu ở bên trong, tựa như con cá ăn miếng mồi, giống như A-tu-la Vepacitti bị vướng bẫy sập của vị thần Inda vĩ đại.

750. Tôi kéo theo cái ấy, tôi không được thoát khỏi sự sầu muộn và than vãn này. Người nào, trong khi cỡi ra sự trôi buộc cho tôi, sẽ giúp cho tôi hiểu được sự giác ngộ ở thế gian?

751. Vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đang chỉ ra sự phá vỡ (các phiền não), Giáo Pháp có sự xua đi già và chết của vị nào mà tôi chấp nhận?

752. Mũi tên tham ái, bị cột trôi bởi sự phân vân và nghi hoặc, được gắn liền với sức mạnh của sự tự cao, là bướng bỉnh với tâm đã đạt đến sự phần nộ.

753. Được phát xuất từ cây cung tham ái, và được kết nối với hai lần mười lăm (ba mươi tà kiến), người hãy nhìn xem nó đã chẻ ra lồng ngực chắc chắn, rồi đứng yên.

754. Việc không từ bỏ các tà kiến phụ thuộc đã được thúc đẩy bởi sự suy tư và ký ức. Bị xuyên thủng bởi nó (mũi tên tà kiến), tôi run rẩy, tựa như chiếc lá bị lay động bởi làn gió.

755. Sau khi sanh khởi ở nội tâm của tôi, bản ngã tức thời được nung nấu. Cái thân thể với sáu xúc xú là nơi (bản ngã) phát xuất vào mọi lúc.

756. Tôi không nhìn thấy người thầy thuốc nào có thể nhổ lên mũi tên ấy cho tôi bằng vật dụng các loại, không có dao mổ và dụng cụ khác, là điều còn hoài nghi.

¹ Sau khi tiêu diệt năm bằng năm: sau khi tiêu diệt các phiền não sanh lên từ năm quyền (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) bằng năm quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ).

757. Ko me asattho avaṇo sallamabbhantarapassayaṃ,¹
ahiṃsaṃ sabbagattāni sallam me uddharissati.
758. Dhammappati hi so seṭṭho visadosappavāhako,
gambhīre patitassa me thalaṃ pāṇiṃ ca² dassaye.
759. Rahade ’hamasmi ogālho ahāriyarajamattike,³
māyā-usūyasārambha⁴thīnamiddhamapatthaṇe.
760. Uddhaccameghathanitaṃ saññojanavalāhakaṃ,
vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ⁵ saṅkappā rāganissitā.
761. Savanti sabbadhi sotā latā ubbhijja tiṭṭhati,
te sote ko nivāreyya taṃ lataṃ ko hi chechati.
762. Velaṃ karoṭha bhaddante sotānaṃ sannivāraṇaṃ,
mā te manomayo soto rukkaṃ ’va sahasā luve.
763. Evaṃ me bhayaajātassa apārā pāramesato,
tāṇo paññāvudho satthā isisaṅghanisevito.
764. Sopāṇaṃ sukataṃ suddhaṃ dhammasāramayaṃ daḷaṃ,⁶
pādāsī vuyhamānassa ‘mā bhāyī’ ti ca abravī.⁷
765. Satipaṭṭhānapāsādaṃ āruya paccavekkhiṣaṃ,
yaṃ taṃ pubbe amaññissaṃ sakkāyābhiraṭaṃ paḷaṃ.
766. Yadā ca maggamaddakkaṃ nāvāya abhirūhanaṃ,
anadhiṭṭhāya attānaṃ tiṭṭhamaddakkaṃuttamaṃ.
767. Sallaṃ attasamuṭṭhānaṃ bhavanettipabhāvitaṃ,⁸
etesaṃ appavattāya desesi maggamuttamaṃ.
768. Dīgharattānusayitaṃ cirarattamadhiṭṭhitaṃ,⁹
buddho me pānudi gantaṃ¹⁰ visadosappavāhano ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā telakāni¹¹ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Telakānittheragāthā.

¹ sallamabbhantarāpassayaṃ - Syā, PTS.

² pāṇiva - Syā, PTS.

³ ahāriyarajamantike - Syā, PTS.

⁴ māyā-ussuyyasārambha - Syā, PTS.

⁵ kuddiṭṭhiṃ - Ma, Syā, PTS, Pa.

⁶ daḷaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ ca mabravi - Ma; ca mabravi - Syā, PTS.

⁸ bhavanettippabhāvitaṃ - Ma, Sīmu 1, 2.

⁹ cirarattapatiṭṭhitaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ gandhaṃ - Syā.

¹¹ telukāni - Syā.

757. Ai không (cầm) dao mổ, không (gây) vết thương, sẽ nhổ lên mũi tên cho tôi, mũi tên có sự cắm sâu bên trong, mà không làm thương tổn mọi bộ phận cơ thể.

758. Chính bậc Pháp Chủ hàng đầu ấy, người lấy đi sự tác hại của chất độc, có thể giúp cho tôi nhìn thấy mặt đất (Niết Bàn) và bàn tay (Thánh Đạo) khi tôi đã bị rơi vào vực sâu.

759. Tôi bị chìm sâu trong hồ chứa bụi bặm và bùn lầy ứ đọng, bị bao trùm bởi sự xảo trá, ganh tỵ, tự cao, và đã dưới buồn ngủ.

760. Sấm sét từ đám mây phóng dật, đám mây của (mười) sự ràng buộc, các suy tư phụ thuộc vào luyến ái là các dòng chảy cuốn trôi kẻ có tà kiến xấu xa.

761. Các dòng nước chảy tràn khắp mọi nơi, loài dây leo đâm chồi và tồn tại, ai có thể ngăn chặn các dòng nước ấy, ai sẽ chặt đứt loài dây leo ấy?

762. Thừa ngài đại đức, ngài hãy tạo ra vòng đai ngăn chặn các dòng nước, chớ để dòng nước do tâm tạo nhấn chìm ngài một cách tàn bạo, tựa như khúc cây.

763. Tương tự như vậy, đối với tôi, kẻ đã khởi sanh nỗi sợ hãi, từ bờ bên này đang tìm kiếm bờ kia, thì bậc Đạo Sư, được tập thể các vị ẩn sĩ tháp tùng, có vũ khí trí tuệ, là chốn nương tựa của tôi.

764. Trong lúc tôi đang bị cuốn trôi, Ngài đã trao cho tôi chiếc thang đã khéo được thực hiện, trong sạch, làm bằng chất tinh túy của Giáo Pháp, vững chắc, và đã nói rằng: ‘Chớ sợ hãi.’

765. Sau khi leo lên tòa lâu đài của sự thiết lập niệm, tôi đã quán xét lại về điều mà tôi đã quan niệm trước đây, là loài người thích thú với bản thân của mình.

766. Và từ khi tôi đã nhìn thấy Đạo Lộ có sự đưa lên con thuyền, tôi đã không chăm chú về bản thân, và tôi đã nhìn thấy bến tàu tối thượng.

767. Mũi tên có nguồn phát xuất ở tự ngã, đã sản sanh ra lối dẫn đến sự hiện hữu; Ngài đã thuyết giảng Đạo Lộ tối thượng đưa đến sự ngưng vận hành của những việc này.

768. Đức Phật, với việc lấy đi sự tác hại của chất độc, đã cởi bỏ cho tôi mối thắt đã được tiềm ẩn thời gian dài, đã được tồn tại thời gian lâu.”

Đại đức trưởng lão Telakāni đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Telakāni.